

**VẤN ĐỀ KIỂM SOÁT XÃ HỘI CỦA CHỮ HÁN  
TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI**  
(NHÌN TỪ MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG  
THỰC TẾ CŨNG NHƯ TRONG VĂN BẢN VĂN HỌC)

**BÙI ANH CHƯỜNG\***

*Tóm tắt:* Chữ Hán là một trong những công cụ chuyên tải thông tin chính, đã được sử dụng liên tục ở Việt Nam trong gần hai mươi thế kỷ. Bên cạnh chức năng truyền thống, chữ Hán còn có một số chức năng “phi truyền thống” đã được nhà cầm quyền vận dụng như một phương thức kiểm soát xã hội hiệu quả. Từ một số hiện tượng trong thực tế và trong văn bản văn học thời trung đại, bài viết chỉ ra một số cơ chế kiểm soát xã hội sử dụng chữ Hán thông qua việc trực tiếp hoặc gián tiếp tăng cường sức ảnh hưởng của chữ Hán lên các đối tượng xã hội, kể cả là đối tượng không sử dụng chữ Hán.

*Từ khóa:* Chữ Hán, Việt Nam thời trung đại, kiểm soát xã hội

*Abstract:* Chinese character is one of the main tools for conveying information, which had been used continuously in Viet Nam for almost twenty centuries. In addition to its traditional function, Chinese character also has several non-traditional functions that had been used by the authorities in medieval Viet Nam as an effective method of social control. From several phenomena in reality as well as in literature, this article points out some social control mechanisms of Chinese characters - the thing that authorities had directly or indirectly increased the influence over social subjects, including those who do not use Chinese characters.

*Keywords:* Chinese characters, Medieval Viet Nam, social control

**Lời dẫn**

Chữ Hán đã có mặt và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam trên dưới hai mươi thế kỷ. Bên cạnh chức năng siêu phương ngữ, ghi chép và truyền tải thông tin vượt qua hạn chế về không gian và thời gian vốn là sứ mệnh nguyên sơ của nó, ở phương diện tương tác của chữ Hán với xã hội, nó còn có cả các chức năng “không chuyên” khác. Lẽ đương nhiên, chỉ có những người sử dụng được chữ Hán, với đại diện cao nhất là triều đình quân chủ chuyên chế Việt Nam thời trung đại, mới có năng lực chi

phối và vận dụng các chức năng không chuyên của văn tự này để đạt được những mục đích mong muốn mà không phải thông qua các biện pháp có tính cưỡng chế. Điều này khiến cho văn tự Hán phù hợp với chức năng “kiểm soát xã hội không chính thức”. Dưới đây xin làm rõ vấn đề “kiểm soát xã hội không chính thức” của chữ Hán được sử dụng như thế nào trong xã hội Việt Nam thời trung đại thông qua một số ví dụ cụ thể.

\* ThS., Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

## 1. Chữ nghĩa cõi nhân gian có quyền lực hay không

Trước cổng đền Ngọc Sơn, một trong những địa chỉ văn hóa tọa lạc cạnh hồ Hoàn Kiếm, một thắng cảnh của thủ đô Hà Nội, có một đôi câu đối chữ Hán như sau:

人間文字無權全憑陰德  
天上主司有眼單看心田



Để hiểu đôi câu đối này phải biết được, trong các vị thần được thờ phụng trong đền Ngọc Sơn có Văn Xương Đế Quân, vị thần ứng với sao Văn Xương, cai quản việc công danh, văn vận chốn trần gian, cũng chính là “chủ tư” được nhắc tới trong câu đối. Cũng bởi duyên do này mà khi xưa các sĩ tử thường hay đến đây cầu cúng với mong muốn được thông thuận trên con đường khoa cử công danh. Nội dung đôi câu đối là lời nhắc nhở đối với sĩ tử, có thể tạm cắt nghĩa là: chữ nghĩa trên thế gian chẳng có quyền hành gì, việc khoa cử có thuận lợi hay không phải cậy cả vào tích đức hành thiện, hay nói cách khác là tu hành trong lòng; vị thần trên trời cai quản

*Nhân gian văn tự vô quyền, toàn bằng âm đức,*

*Thiên thượng chủ tư hữu nhãn, đơn khán tâm điền*

(Chữ nghĩa chốn nhân gian không quyền, thấy nhờ vào âm đức,

Bậc chủ tư trên trời có mắt, chỉ coi xét cõi lòng).<sup>1</sup>

việc công danh dưới trần là Văn Xương Đế Quân tự có con mắt nhìn thấu được tận cõi lòng để biết việc làm của anh là thật tâm hay vụ lợi.

Đôi câu đối này ngoài ý nghĩa khuyến thiện, còn bao hàm cả lẽ nhân quả. Ngoài mặt chữ có ý coi nhẹ văn tự trần gian, nếu cân nhắc sâu hơn thì ở đây còn chứa đựng một tầng thông tin khác.

Trong xã hội Việt Nam thời trung đại, giai tầng sĩ phu văn thân vẫn có vị trí cao trong xã hội, đứng đầu trong “tứ dân” (sĩ - nông - công - thương), chính vì thế giai tầng này cũng là giai tầng khá đặc thù. Trần Ngọc Vương mô tả “sĩ” như sau:

“Trong xã hội Nho giáo hóa, xét về cơ cấu giai cấp, có thể nhìn nhận giai cấp thống trị với những thành phần: vua, hoàng tộc, quý tộc, quan lại các cấp và giai cấp bị trị bao gồm “tứ dân”: sĩ, nông, công, thương do sĩ đứng đầu. Tầng cấp “sĩ” (mà về sau tuyệt đại đa số là các nhà Nho) có một vị trí trung gian đặc biệt giữa giai cấp thống trị và nhân dân. Bản chất của tầng lớp trí thức đặc biệt này có hai mặt: một mặt, với tư cách là bộ phận cấu thành của “tứ dân”, họ là kẻ bị trị. Trong cương vị đó, họ chống lại tất cả những gì hà khắc, tàn bạo, tham lam độc đoán của giai cấp thống trị, bảo vệ những quyền sống tối thiểu của con người, sự yên ổn của xã hội. Mặt khác, với tư cách là kẻ đứng đầu tứ dân, họ tự nhận và được nhân dân, chủ yếu là nông dân, thừa nhận là những người tiên tri tiên giác, người khai sáng, người bảo hộ tự nhiên. Là đội quan hậu bị của bộ máy chính quyền, một bộ phận trong họ thường xuyên chuyển hóa thành giai cấp thống trị. Trong cương vị đó, họ bảo vệ ngôi thiên tử, chống lại mọi lực lượng phân tán, cát cứ, mọi cuộc bạo động của bất cứ lực lượng nào, nhằm giữ gìn cảnh “thái bình thịnh trị” cho chế độ chuyên chế”<sup>2</sup>.

Như Trần Ngọc Vương đã mô tả, “sĩ” là giai tầng trung gian, là cầu nối giữa “giai cấp thống trị” và “kẻ bị trị”, với tư cách “đội quan hậu bị của bộ máy chính quyền” vậy thì trên thực tế phần lớn nhân số của “giai cấp thống trị” có xuất thân từ tầng lớp “sĩ”. Tuy nhiên, cũng như chính Trần Ngọc Vương đã từng tổng kết đối với giới Nho sĩ rằng “chỉ một thiểu số trở thành quan lại các cấp”, câu chuyện “chuyển hóa thành

giai cấp thống trị” thật không đơn giản. Đối với các giai tầng thấp hơn trong “tứ dân”, “sĩ” là giai tầng đáng mơ ước, là con đường mà các tầng lớp thấp hơn trong xã hội phải đạt được để chí ít có cơ hội bút hần lên thượng tầng xã hội, trở thành “giai cấp thống trị”. Khái quát lại, giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị là giai tầng “sĩ”, còn giữa “sĩ” và “quan lại” có khoa cử<sup>3</sup>. Khoa cử là một trong những hoạt động hệ trọng trong xã hội Việt Nam thời trung đại, là khe cửa hẹp để một cá nhân “sĩ” thoát khỏi thân phận “bị trị” và gia nhập vào hàng ngũ “thống trị”. Và, bất kể là việc tiến thân từ giai tầng thấp hơn sĩ lên sĩ, hay là việc thoát thân từ sĩ lên quan đều không thể thoát khỏi một mẫu số chung, chính là “chữ nghĩa cõi nhân gian”. Đương nhiên “văn tự” cần để dân trở thành “sĩ” và “văn tự” cần để “sĩ” thành “quan” ở những cấp độ khác nhau. Nhưng, bất kể cấp độ khác nhau như thế nào “văn tự” vẫn là điều kiện cần để tiến thân từ giai tầng thấp lên giai tầng cao và có được địa vị xã hội (social status) cao hơn trong trật tự xã hội (social order) mà thể chế phong kiến quân chủ chuyên chế thiết lập. Nhìn từ góc độ này thì rõ ràng “văn tự” đã trở thành một tiêu chí quan trọng và chủ yếu để phân chia tầng bậc trong trật tự xã hội đương thời.

Mô tả bên trên của Trần Ngọc Vương đã bộc lộ mối xung đột tiềm tàng của trật tự xã hội phong kiến khi mà giai cấp thống trị có quyền lợi áp đặt “hà khắc, tàn bạo, tham lam, độc đoán” lên giai cấp bị trị. Nếu không có biện pháp kiểm soát xã hội (social control) phù hợp, xung đột tiềm tàng có thể trở thành xung đột thực tế, tạo

ra sự mất ổn định của xã hội. Lịch sử đã ghi nhận nhiều cuộc xung đột của kẻ bị trị để lật đổ người thống trị, bất kể kết quả là kẻ bị trị lật đổ thành công, hay là bị đàn áp bằng vũ lực thì đó đều là phương thức giải quyết xung đột sử dụng sức mạnh cứng (hard power<sup>4</sup>) gây ra nhiều hệ lụy cho xã hội. Để giải quyết xung đột tiềm tàng này, các nhà quản trị xã hội của bộ máy phong kiến đã làm dịu đi mâu thuẫn bằng cách cho phép diễn ra sự lưu động xã hội<sup>5</sup> (social mobility, tức sự dịch chuyển giữa các giai tầng trong xã hội) một cách có kiểm soát. Họ mở ra một con đường chính thống cho phép một người tiến thân từ giai tầng thấp lên giai tầng cao, từ đó giảm thiểu khả năng xảy ra xung đột mất kiểm soát, hành vi này cũng thuộc phạm trù của kiểm soát xã hội. Và, đây chính là một ý nghĩa khác, một chức năng khác của hoạt động khoa cử. Ngoài ý nghĩa tuyển chọn những cá nhân phù hợp trong tầng lớp sĩ để bổ sung nguồn nhân lực duy trì sự vận hành của bộ máy nhà nước, khoa cử (như một bộ phận then chốt, mục đích tối hậu của giáo dục thời trung đại) còn là một biện pháp kiểm soát xã hội không chính thức (informal social control) để duy trì trật tự xã hội. Khi các giai tầng bị trị tìm thấy hy vọng thay đổi địa vị xã hội của mình qua một con đường chính thống và có vẻ khả thi, họ hướng tới, quý trọng và giữ gìn niềm hy vọng đó. “Nhân gian văn tự”, ngưỡng cửa để thành “sĩ”, là điều kiện tiên quyết cần có để nắm lấy cơ hội tiến thân lên thượng tầng xã hội tức “khoa cử”; bởi thế nó có được sức ảnh hưởng của riêng mình tới cả nhóm đơn thể ngữ trong xã hội tức những người chỉ sử dụng tiếng Việt và

không có năng lực sử dụng chữ Hán (thông qua biến thể văn ngôn của ngôn ngữ Hán) vốn chiếm đa số trong xã hội. Tới đây, chúng ta phần nào thấy được cơ sở cho chức năng kiểm soát xã hội của “văn tự”. Nhà cầm quyền có thể thông qua công cụ phi bạo lực là “văn tự” để gây ảnh hưởng và kiểm soát các giai tầng bị trị để đạt tới hiệu quả giữ gìn trật tự xã hội, bảo trì hiện trạng xã hội. Tuy nhiên, phải nói rõ rằng trên thực tế sự “lưu động xã hội” từ tầng dưới lên tầng trên trong trật tự xã hội chưa hẳn đã là mục đích chính của khoa cử. Cụ thể hơn, khoa cử có thể được trao cho chức năng tạo ra “lưu động xã hội”, nhưng không có nghĩa là các nhà quản trị thực sự mong muốn sự lưu động này. Cái mà họ muốn là hiệu ứng được tạo ra khi sự “lưu động xã hội” này tồn tại, khi đó các giai tầng “tứ dân” sẽ trọng vọng văn tự và văn nhân, tức nền tảng của giai cấp thống trị. Các nhà quản trị sẽ không hài lòng nếu có quá nhiều người tham gia vào quy trình lưu động này, hay có thể nói thẳng ra là đi đọc sách, bởi nó sẽ phá vỡ cấu trúc kinh tế đương thời vốn cơ bản dựa vào sự lao động nông dân và thợ thủ công. Nghiên cứu đối tượng khoa cử ở Trung Quốc - nơi khai sinh ra khái niệm này, Daniel A. Bell tin rằng “hệ thống khoa cử cho phép có nhiều sự lưu động xã hội hơn là các hệ thống tuyển hiền kém hơn”<sup>6</sup> nhưng ông cũng không tin sự lưu động xã hội thật sự là mục đích của hệ thống khoa cử, đồng thời chỉ ra:

“Tức là, hiện thực không phải luôn luôn (thậm chí là thường xuyên) ăn khớp với câu chuyện cổ tích rằng cậu nông dân nghèo đạt đến thành công thông qua năng lực và sự cần cù của bản thân. Benjamin

Elman cho rằng sự lưu động xã hội thật sự chưa bao giờ là mục đích của chính sách nhà nước vào cuối thời phong kiến ở Trung Quốc (1400-1900). Để thành công trong các kỳ khoa cử đòi hỏi các yêu cầu về văn học, cái đã bài trừ một cách hiệu quả hầu hết giới nông dân, thợ thủ công và người tính sổ sách (nữ giới bị gạt ra ngoài một cách chính thức). Những đòi hỏi về văn học này có nghĩa chỉ có con em nhà khá giả mới có thể cạnh tranh để đỗ đạt khoa bảng và sự luân chuyển xã hội chủ yếu là một kết quả lưu chuyển khó lường đi lên (và đi xuống) giữa các giai tầng tinh hoa (sĩ, thương và võ nhân) với giới tinh hoa có địa vị chính trị (ở vị thế cao hơn). Ở một trình độ (hữu hạn), tồn tại việc các giai tầng thấp lưu động đi lên về địa vị chính trị, thường thì việc này đầu tiên phải trải qua buôn bán làm giàu trước, rồi sau đó mới thành công trong các kỳ thi và quá trình này thường phải tiêu tốn hơn một thế hệ”<sup>7</sup>.

Xét trên sự tương đồng về cơ cấu kinh tế và cấu trúc xã hội giữa Việt Nam và Trung Quốc thời trung đại lập luận của Bell cũng có thể áp dụng với trường hợp Việt Nam. Cần nhấn mạnh lại một lần nữa, việc sử dụng khoa cử (và giáo dục) như một biện pháp kiểm soát xã hội không chính thức (luật pháp là biện pháp kiểm soát xã hội chính thức) không đòi hỏi phải có sự lưu động xã hội thật sự, cái cần chỉ là sự tồn tại của biện pháp này.

Tới đây, mệnh đề “nhân gian văn tự vô quyền” có vẻ trở nên phi lý bởi hiện thực cho thấy trong cái nhìn của quần chúng đương thời thật ra quyền lực của “văn tự” là rất nặng, nó thậm chí còn là tiêu chí phân định giai tầng xã hội và tác giả viết nên câu

này rất khó có khả năng nằm ngoài giá trị quan phổ quát này. Vậy thì, chúng ta có thể đổi một góc nhìn, một cách lý giải khác. Giả như chấp nhận rằng, công danh không được quyết định ở trần gian mà đúng là do Văn Xương Đế Quân trên trời cai quản chi phối, vậy thì, sự chi phối này được thể hiện như thế nào? Hiện thực hóa ra làm sao? Công danh của sĩ tử vẫn phải thông qua đỗ đạt khoa cử, và khoa cử không thể nào vòng qua “văn tự” được. Văn Xương Đế Quân chi phối công danh của sĩ tử, phổ thông nhất vẫn là thông qua việc đỗ, trượt trong khoa trường và việc đỗ, trượt này trực quan nhất vẫn là thể hiện trong “văn tự”. Nói một cách khác, Văn Xương Đế Quân sau khi soi xét “tâm điền” của sĩ tử xong vẫn cần thông qua sự thể hiện của sĩ tử trên “văn tự” để thực thi quyền hành của mình. Vậy thì “nhân gian văn tự vô quyền” không hề đồng nghĩa với “văn tự vô dụng”, mà là chỉ cái quyền lực văn tự thể hiện ra trên thực tế không phải là tới từ “nhân gian” mà là tới từ “thiên thượng”, văn tự cũng là công cụ để “thiên thượng chủ tử” thể hiện ý chí, văn tự trên một trình độ nhất định liên thông với thần minh. Dưới thể chế phong kiến quân chủ chuyên chế, khoa cử, dù với bất kỳ chức năng nào (tuyển dụng nhân tài, kiểm soát xã hội), đều là đại biểu của vương quyền đối với xã hội. Văn tự, thông qua vai trò không thể thiếu của mình trong giáo dục và khoa cử, cũng ở một trình độ nào đó vốn đã trở thành biểu tượng của vương quyền. Nhưng, thông qua mệnh đề “nhân gian văn tự vô quyền” ở đền Ngọc Sơn, chúng ta có thể thấy dấu vết của việc phú thêm thần quyền cho văn tự.

## 2. Sự “thiên” hóa văn tự Hán ở Việt Nam

Nếu như sự ra đời của chữ Hán ở quê hương của mình, Trung Quốc, vốn đã chứa đựng rất nhiều màu sắc siêu nhiên từ nguồn gốc ra đời cho tới các tác giả, thì khi nó bắt đầu hiện diện trên lãnh thổ Việt Nam hồi trước Công nguyên, màu sắc chính trị của nó mới là màu sắc chủ đạo, khi nó theo sau gót chân xâm lược của Tần, Hán và đóng vai trò như một trong những công cụ thiết lập nền đô hộ và là phương tiện để thực hiện chính sách đồng hóa của phương Bắc. Nguyễn Văn Khang nhận định rằng<sup>8</sup>, do tính hai mặt vừa phát triển vừa kìm hãm của chính sách này mà độ phổ biến của ngôn ngữ Hán và chữ Hán trong xã hội thật ra là không cao, ngôn ngữ Hán và chữ Hán chủ yếu chỉ kết nối với một bộ phận hữu hạn quan lại người Việt phục vụ bộ máy đô hộ và giới quý tộc bản địa, tạo nên một cảnh huống ngôn ngữ:

- Trạng thái song ngữ - song thể ngữ ổn định giữa tiếng Hán với chữ viết (ngôn ngữ cao; H) với tiếng Việt khẩu ngữ (ngôn ngữ thấp; L). Người sử dụng là những người Việt thuộc tầng lớp trên (trong chính quyền, thân chính quyền).

- Trạng thái đơn ngữ tiếng Việt khẩu ngữ với tư cách là ngôn ngữ thấp (L). Người sử dụng là đông đảo người dân.

- Trạng thái đơn ngữ tiếng Hán với tư cách là sinh ngữ. Người sử dụng là tập đoàn đô hộ phong kiến phương Bắc và những người Việt phục dịch trong đó.

Mã Đạt (馬達) chia quá trình truyền bá của chữ Hán ở Việt Nam làm bốn giai đoạn<sup>9</sup> lần lượt là: Học tập ⇒ Vay mượn ⇒ Mô phỏng ⇒ Sáng tạo. Nếu giai đoạn gần

mười thế kỷ Bắc thuộc gắn với giai đoạn học tập thụ động, vậy thì sang tới thời kỳ độc lập tự chủ bắt đầu từ thế kỷ X là bắt đầu giai đoạn thứ hai, chủ động vay mượn. Tuy nhiên, kể cả ở giai đoạn này, phần đông người Việt vẫn là những người đơn ngữ, sử dụng chủ yếu là ngôn ngữ thấp (L). Chữ Hán vẫn chủ yếu được sử dụng trong cộng đồng song ngữ - song thể ngữ (sử dụng cả tiếng Việt dưới dạng ngôn ngữ nói và biến thể văn ngôn của tiếng Hán dưới dạng ngôn ngữ viết) vốn chiếm địa vị cao trong xã hội.

Như đã nói ở mục trên, văn tự Hán ngoài các chức năng cơ bản của văn tự còn trở thành công cụ để giai tầng thống trị thực thi chức năng kiểm soát xã hội tức gây dựng sự ảnh hưởng để giai tầng bị trị chấp nhận các nền tảng của trật tự xã hội thể chế phong kiến quân chủ tập quyền. Giáo dục khoa cử là biện pháp kiểm soát xã hội không chính thống chủ yếu mà văn tự đại diện. Có thể hình dung là nhóm song ngữ - song thể ngữ nắm giữ quyền thống trị thông qua giáo dục có định hướng với biểu tượng là văn tự đã cho phép một số lượng cực kỳ hữu hạn những cá nhân thuộc nhóm đơn ngữ phát triển lên trở thành thành viên của nhóm song ngữ - song thể ngữ, từ đó tạo ra sức ảnh hưởng của văn tự chi phối số đông còn lại của nhóm đơn thể ngữ. Tuy nhiên, kết nối nhạt nhòa của tiếng Hán, chữ Hán với đại đa số người Việt trước đây vốn là lý do khiến người Việt chiến thắng chính sách đồng hóa thời Bắc thuộc, khi đặt vào bối cảnh nhà nước phong kiến độc lập tự chủ thì ít nhiều cản trở hiệu quả của biện pháp kiểm soát xã hội không chính thức thông qua giáo dục. Để củng cố thêm cho chữ Hán, có vẻ như nhóm song ngữ - song

thể ngữ đã có động thái tích hợp hai biện pháp kiểm soát xã hội không chính thức là giáo dục và tín ngưỡng tôn giáo<sup>10</sup> vào trong tính biểu tượng của văn tự Hán. Các yếu tố siêu nhiên được gán ghép, bổ sung vào công năng của văn tự này, tạo điều kiện cho số đông người Việt dễ có ấn tượng và kết nối với văn tự này hơn.

Tôn giáo, tín ngưỡng cũng là một biện pháp kiểm soát xã hội không chính thức, dựa vào việc cung cấp chỗ dựa tinh thần, dùng niềm tin, sự tò mò và nỗi e sợ vào các thể lực siêu nhiên để quản trị, để khuyến thiện, phạt ác. Tôn giáo, tín ngưỡng đã có từ buổi sớm của nhân loại, là cách nhân loại thử đi giải thích tự nhiên khi luôn phải đối mặt với môi trường tự nhiên rộng lớn, khôn lường và thần bí. Richard Holloway trong *Lược sử tôn giáo* từng kết luận: “Thực ra, dường như chưa có lúc nào mà loài người lại không tin vào một thế giới siêu nhiên nằm ngoài thế giới hiện tại”<sup>11</sup>. Các học giả như Nguyễn Văn Huyền (2016), Đào Duy Anh (2014), Phan Kế Bính (2016), Trần Ngọc Thêm (2000) đều xác nhận sự sùng bái tự nhiên, sùng bái tổ tiên, sùng bái thần linh và các yếu tố siêu nhiên khác của người Việt. Theo đó, các sự kiện hoặc câu chuyện có yếu tố siêu nhiên thường dễ tạo ấn tượng và được người Việt tiếp nhận dễ dàng hơn.

Trong *Tang thương ngẫu lục* 桑滄偶錄 của Phạm Đình Hồ và Nguyễn Án có một số câu chuyện đáng để lưu ý. Đầu tiên là truyện Chu Văn Trinh công 朱文貞公 nói về nhân vật lịch sử mà người Việt Nam quen thuộc với tên Chu Văn An. Trong chuyện các tác giả giới thiệu Chu Văn An với hai thân phận làm quan và làm thầy

(thật ra chức quan được kể tới trong chuyện cũng vẫn thuộc ngạch giáo dục, là chức Tư nghiệp Quốc tử giám), trong đó thân phận làm thầy của ông đặc biệt được nhấn mạnh với tình tiết khi ông dạy học ở thôn Cung Hoàng, trong số học trò của ông có hai vị không phải là người mà là “thủy thần”. Cao trào của câu chuyện là khi trời xảy thiên tai, ông sai hai vị học trò này làm mưa. Dẫu biết trái ý thượng đế sẽ phải chịu phạt, hai vị học trò này vẫn theo lời thầy dùng nước ao rửa nghiên làm mưa để rồi sau đó mắc tội trời mà chết bỏ xác ngoài lũy làng<sup>12</sup>. Trong câu chuyện này ngoài việc ca ngợi nghĩa thầy trò giữa Chu Văn An và hai vị thủy thần, còn một số điểm cần nhấn mạnh. Chu Văn An trong câu chuyện này là quan lại về hưu, tức từ giai tầng thống trị quay trở về với thân phận “sĩ” trong tứ dân. Thân phận này, theo quan điểm của Trần Ngọc Vương đã được nhấn tới bên trên, được nhân dân công nhận và thân cận. Với thân phận là người làm thầy, đức độ và học thức của Chu Văn An thậm chí đã ảnh hưởng tới giới siêu nhiên, khiến cho hai vị thủy thần cũng phải cải trang theo học. Tình tiết này trên một trình độ nhất định, khiến cho giới bình dân có sự ngưỡng vọng và ước lượng nhất định tới quyền uy của người thầy. Thước đo ở đây chính là nỗi sợ trong tâm thức của người Việt đối với thần linh tự nhiên nói chung và với thủy thần - những vị thần cai quản về nguồn nước, một trong những yếu tố tự nhiên quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân đương thời nói riêng. Đồng thời, cũng làm nặng thêm tầm quan trọng của chính hành vi giáo dục, đến thần còn đi học thì làm sao giới bình dân lại không hướng tới. Từ đó tạo ấn tượng có

thể thông qua việc học để kết nối với các thể lực siêu nhiên. Trung gian trong đó vẫn là văn tự. Ở phiên bản này của câu chuyện, văn tự không trực tiếp xuất hiện, nhưng ẩn ước có thể liên tưởng đến từ tình tiết dùng nước ở ao rửa nghiên để làm mưa. Sự màu nhiệm ẩn trong việc, nước của một cái ao sở dĩ có thể cứu văn hạn hán, phải chăng ấy là nhờ ao ấy là ao rửa nghiên, thậm chí trong đó là dấu vết của bút mực văn tự, cái ao không trở nên màu nhiệm nếu không có đặc điểm này. Trong câu chuyện này, đã có sự thiêng hóa, siêu nhiên hóa thân phận kẻ sĩ làm thầy, hành vi giáo dục và biểu tượng giáo dục (bút mực và gián tiếp là văn tự), qua đó gia tăng quyền uy và sức ảnh hưởng của các yếu tố kể trên tới các đối tượng tiếp nhận câu chuyện.

Một câu chuyện khác trong *Tang thương ngẫu lục* là Võ Công Trấn 武公鎮<sup>13</sup>. Bối cảnh của câu chuyện nói về thời còn đi học của quan thượng Võ Trấn. Khi ấy ông trọ học ở làng Thiết Ứng, huyện Đông Ngàn. Do hay có hành vi đùa nghịch ở cái miếu yêu tinh rất thiêng chỗ công làng, tới đêm nọ ngồi học ông bị yêu nữ hóa thành một cô gái tới quấy. Ông dùng bút viết chữ “tróc phọc” 捉縛 (bắt trói) vào khoảng không thì yêu nữ lộ dạng và không thể di chuyển được. Tới khi gà gáy, yêu nữ nài ông xin tha, ông bắt yêu nữ tiết lộ tương lai của mình rồi viết lên không chữ “giải” thả đi. Sau miếu yêu bị trời phạt giáng sét đánh tan, còn Võ Trấn thành đạt đúng như lời yêu nữ tiết lộ. Phần sau nói về gia giáo của nhà ông. Một lần nữa, *Tang thương ngẫu lục* ghi chép về một nhân vật lịch sử thật, cũng là một điển hình chứng minh tính chân thật của “lưu động xã hội” nhờ vào khoa cử. Câu chuyện nói về thuở còn là thư sinh (thuộc hàng sĩ trong tứ dân), của một

vị quan lớn thời Lê (thuộc giai cấp thống trị), khiến cho đại chúng dễ dàng tiếp nhận và cảm thấy bình dị gần gũi, bởi khi này vị quan kia vẫn thuộc về một bộ phận của quần chúng. Thế lực siêu nhiên - yêu nữ, vốn thuộc lĩnh vực người dân thường không thể kháng cự, bị thư sinh sử dụng văn tự Hán trói lại một cách thần kỳ. Thông điệp ở đây là, tuy cùng thuộc vào hạng “tứ dân”, giai tầng “sĩ” là giai tầng ưu việt, bởi giai tầng này không sợ hãi, thậm chí có thể ảnh hưởng ngược lại cõi siêu nhiên. Cái khiến “sĩ” sở hữu năng lực ấy là bởi họ là người biết chữ, ở đây là chữ Hán, và chữ Hán trong câu chuyện này đã thể hiện tính “thiên” khi có thể tác động đến lực lượng siêu hình, trong truyện có tình tiết, thư sinh dùng chữ Hán thì bắt trói yêu nữ nhưng khi ôm lấy thì không chạm vào được, cũng tức là khẳng định tính “thiên” thuộc về chữ Hán chứ không thuộc về xác phàm của thư sinh. Tính ưu việt của thư sinh còn thể hiện ở chỗ, thư sinh giao tiếp được với thế lực siêu nhiên và qua đó biết được tiến trình của mình. Càng thú vị hơn là việc, trời quở phạt việc thiên cơ bị lộ thì cũng chỉ quở phạt kẻ làm lộ (dù là bị bắt ép), mà không động chạm gì đến thư sinh, thậm chí tiếp tục cho thư sinh được hưởng những ưu đãi trong tương lai. Đối tượng tiếp nhận là đại chúng đương thời rất dễ sinh ra cảm tưởng rằng ông trời cũng ưu ái thân phận người đọc sách. Một cách gián tiếp, ảnh hưởng của giáo dục, thân phận người đọc sách và sự màu nhiệm của văn tự càng đi sâu vào tiềm thức đại chúng.

Một số câu chuyện khác trong *Tang thương ngẫu lục* cũng đề cập tới việc giao thiệp với lực lượng siêu nhiên, như truyện Nguyễn Công Trật 阮公秩<sup>14</sup>, trong truyện

Nguyễn Trật từng đỗ thi Hương nhưng rồi bỏ bê học hành, sau dựa vào sự trợ giúp của thần minh từ đó mà đỗ thi Hội, trong đó lời của nhân vật ông cụ giỏi nghề phong thủy rằng “Tiến sĩ phải học mới được thi có gì là lạ” cùng với nội dung huyền ảo của câu chuyện có thể xem như một minh chứng cho mệnh đề “Nhân gian văn tự vô quyền” ở mục trên. Trong câu chuyện này, nhân vật thí sinh của Nguyễn Trật, dù có được thể lực siêu nhiên thần linh phù trợ, thật ra vẫn phải theo nề nếp của trần gian, trải qua các trường thi, nộp quyền trúng cách, tức là vẫn phải sử dụng văn tự, có khác chỉ là văn tự ấy không phải do Nguyễn Trật làm chủ, mà là do thần linh đưa đến tay ông. Thần quyền vẫn phải mượn tay vương quyền để thể hiện ra oai phúc của mình.

Một thân phận thư sinh khác giao tiếp với giới thần linh trong *Tang thương ngẫu lục* chính là Nguyễn Trãi trong truyện Lê Công Trãi 黎公廌<sup>15</sup>. Trong truyện, ông lần lượt nghe được các vị thần trò chuyện, từ đó biết được bí mật ở thiên đình; sau đó trực tiếp trò chuyện với vị thần Hy Khang đại vương Lý Ông Trọng, rồi bà chúa Tiên Dung, từ đó phò tá Lê Lợi nên nghiệp lớn; trong truyện còn ghi cả duyên nợ với cõi siêu nhiên của gia đình ông, quy việc sau này ông phải chịu thảm án tru di là do phong thủy mồ mã, rồi do rắn trắng báo oán; rồi cả việc sau khi chết ông trở thành một phần của cõi siêu nhiên, hiển linh trách mắng Lê Quý Đôn do ông này có lời xúc phạm đến mình. Trong câu chuyện này, hình tượng Nguyễn Trãi đã trải qua nhiều giai đoạn làm quan, làm thầy, rồi làm thần. Hình tượng Nguyễn Trãi nói riêng, người đọc sách nói chung, phần nào được đề cao hơn, vượt ra khỏi tầm thường.

Trong một số câu chuyện mà *Tang thương ngẫu lục* ghi lại kể trên, chúng ta có thể quy nạp ra một số đặc điểm:

- Thân phận thư sinh, thầy giáo hay có thể gọi chung là tầng lớp “sĩ” có khả năng tương tác chủ động với cõi siêu nhiên và được nể trọng ở một trình độ nhất định.

- Văn tự có sức mạnh màu nhiệm (trời ma, gây mưa), có thể đại biểu cho cả ý chí thần quyền (thần muốn cho Nguyễn Trật đỗ thi sắp xếp đem bài thi đến cho)

- Các thể lực thần linh xuất hiện là các vị thần quen thuộc với đại chúng hoặc được đại chúng biết đến rộng rãi (thủy thần, Lý Ông Trọng, Tiên Dung, rắn thần v.v...)

Việc các danh sĩ như Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án chép lại và lưu truyền những câu chuyện thể này khó mà nói là không có dụng ý gây dựng thêm sức ảnh hưởng và quyền uy của giáo dục khoa cử, của văn tự, văn nhân, các yếu tố nền tảng của thể chế phong kiến quân chủ chuyên chế vốn luôn thi hành chính sách “trọng văn khinh võ”. Hay nói cách khác, giới “sĩ” đã sử dụng văn tự để kiểm soát xã hội. Ở các trường hợp cụ thể nêu trên, yếu tố giáo dục đã kết hợp thêm với tín ngưỡng tôn giáo, làm mạnh thêm sức ảnh hưởng của văn tự. Giới bình dân ngoài nể sợ quyền uy trần thế của văn tự, giờ còn nể sợ cả quyền uy siêu hình của chúng.

### Kết luận

Ảnh hưởng sâu rộng của chữ Hán trong xã hội Việt Nam, đặc biệt là đối với bộ phận giai tầng không phải là chủ thể sử dụng chính của chữ Hán như nông, công, thương và các nhóm người khác thuộc giai cấp bị trị không phải tự nhiên mà có, ảnh hưởng đó được tạo dựng một cách có chủ

đích bởi giai cấp thống trị cùng với giai tầng trung gian - “sĩ”. Giai tầng thượng lưu của xã hội Việt Nam trung đại đã gây dựng sức ảnh hưởng này để từ đó sử dụng chữ Hán như một công cụ phi bạo lực nhằm kiểm soát xã hội. Các cơ chế đã được sử dụng có thể kể đến bao gồm cơ chế trần tục như sử dụng giáo dục khoa cử chữ Hán để tạo ra sự lưu động xã hội giữa giai tầng đặc quyền và giai tầng không đặc quyền; cơ chế gán thêm đặc tính “thiêng” cho văn tự, trên cơ sở là sự e ngại của người bình thường với giới siêu hình, rồi từ đó các chủ thể sử dụng văn tự cũng trở nên “thiêng” trong cái nhìn của giới bình dân./.

### B.A.C

#### Chú thích và tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Thịnh (chủ biên, 2010), *Câu đối Thăng Long - Hà Nội*, NXB. Hà Nội, tr.64.

2. Trần Ngọc Vương (2018), *Loại hình tác giả văn học: Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam*, NXB. Thông tin và truyền thông, tr.34-35.

3. Ở một trình độ nhất định, khoa cử là lĩnh vực đặc quyền của “sĩ”, Nguyễn Mạnh Cường chia sĩ thành hai loại: sĩ làm quan (đỗ đạt) và sĩ làm thầy; cả hai loại sĩ này đều xoay quanh khoa cử. Tham khảo Nguyễn Mạnh Cường (2010), *Nho giáo - Đạo học trên đất kinh kỳ*, NXB. Thời đại, tr.59-60.

4. Về các khái niệm “sức mạnh mềm” (soft power) và “sức mạnh cứng” (hard power), tham khảo Joseph. S. Nye, Jr (2004), *Soft power - The Means to Success in World Politics*, PublicAffairs, New York.

5. Chúng tôi sử dụng thuật ngữ này theo cách lý giải của Benjamin Elman, tham khảo Benjamin Elman (2013), *Civil Examinations and Meritocracy in Late Imperial China*, Cambridge: Harvard University Press.

6. Daniel Bell (2015), *The China model: Political Meritocracy and the Limits of Democracy*, Princeton: Princeton University

Press, tr 84. Nguyên văn: the examination system allowed for more social mobility than less meritocratic systems.

7. Daniel Bell (2015), sdd, tr.84. Nguyên văn: That said, the reality did not always (or even usually) match up to the myth of the poor peasant boy who makes it good on the basis of ability and hard work. Benjamin Elman argues that true social mobility was never the goal of state policy in late imperial China (1400-1900). Success at examinations had literary requirements, which effectively excluded most peasants, artisans, and clerks (women were formally excluded). The literary requirements meant that only the children of wealthy families could compete for examination success, and social circulation was mainly an unexpected consequence of upward (and downward) movement between elites (gentry, merchants, and military men) and (upper) political elites with degrees. To the (limited) extent there was upward political mobility from lower classes, it was normally first via commercial wealth, and then success at examinations, and the process normally took more than one generation.

8. Đinh Văn Đức (chủ biên), Trần Trí Dồi, Vũ Đức Nghiệu, Nguyễn Văn Khang, Lê Quang Thiêm (2018) *Tiếng Việt lịch sử - Một tham chiếu hồi quan*, NXB. Văn học, tr.207.

9. 马达 (2008):< 论汉字在越南的传播及其影响 >, 《河南社会科学》, 第 16 卷, 第 3 期。

10. Tham khảo Edward Alsworth Ross (1910), *Social Control - A Survey of the Foundations of Order*, New York: The Macmillan Company.

11. Richard Holloway (2019, Loan Vũ dịch), *Lược sử tôn giáo*, Nhã Nam - NXB. Thế giới, tr.10.

12. Phạm Ngọc Lan - Phạm Văn Ánh (biên soạn, 2017), *Thơ văn Nguyễn Án*, NXB. Đại học Sư Phạm, tr.223-224.

13. *Thơ văn Nguyễn Án*, Sdd, tr.294-295.

14. *Thơ văn Nguyễn Án*, Sdd, tr.295-296.

15. *Thơ văn Nguyễn Án*, Sdd, tr.224-225.